

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 163/SXD-HĐXD ngày 10/01/2023 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, (kèm theo hồ sơ và báo cáo thẩm định số 9812/SXD-HĐXD ngày 30/12/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.
- 2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát.

4. Địa điểm xây dựng:

- Xây dựng nhà máy: Xã Tam Chung, huyện Mường Lát.
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống: Thị trấn Mường Lát.

5. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 0,7ha

6. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm C, Công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

7. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Sao Việt.

8. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng nhà máy nước sạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch cho nhân dân và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thị trấn Mường Lát, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân địa phương.

9. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu: Đầu tư trạm xử lý và cấp nước công suất 1.200m³/ ngày đêm; cụ thể như sau:

9.1. San nền Nhà máy nước: Diện tích xây dựng Nhà máy nước 4611,9 m².

Thiết kế san nền: Cao độ thiết kế san nền cao nhất +170.00m, thấp nhất là 168.50m. Phần trên có cao độ từ +170.0m xuống +169.75m và phần dưới có cao độ từ +168.70m xuống +168.50m. Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức; hướng dốc san nền dốc từ Đông Bắc xuống Tây Nam và từ Tây Bắc xuống Đông Nam, độ dốc san nền $i \geq 0,15\%$ đảm bảo thoát nước tự chảy.

9.2. Công trình thu - trạm bơm cấp 1 (Ký hiệu số 01 trên tổng mặt bằng xây dựng):

Diện tích xây dựng 3,9 x 3,9m (15.21m²), chiều cao H=9,54m (tính từ mặt sàn đáy đến mặt sàn công tác), trạm bơm cấp 1 đặt bên mép bờ suối tại cao trình +151.9m. Kết cấu thành và đáy bằng bê tông cốt thép toàn khối.

9.3. Hồ sơ lắng (Ký hiệu số 2.1 và 2.2 trên tổng mặt bằng xây dựng):

Xây dựng 02 hồ sơ lắng có tổng diện tích 1.425m², tổng chiều cao H=3,5m (tính từ đáy đến mặt bờ kè hồ).

9.4. Trạm bơm trung chuyển (Ký hiệu số 03 trên tổng mặt bằng xây dựng):

Diện tích xây dựng 3,2 x 2,5m (8,0m²), tổng chiều cao H=3,45m (tính từ mặt sàn đáy đến mặt sàn công tác trên).

9.5. Cụm bể xử lý (bể phản ứng + bể lắng lamen + bể lọc - Ký hiệu số 4.1 và 4.2 trên tổng mặt bằng xây dựng): Diện tích xây dựng bộ đỡ cụm xử lý 9,72 x 12,15m (118,1 m²), kết cấu bê tông cốt thép toàn khối, cấp bền B20, đổ bê tông cốt thép M250. Bộ đỡ cụm xử lý chế tạo sẵn.

9.6. Bể chứa nước sạch (Ký hiệu số 5.1 và 5.2 trên tổng mặt bằng xây dựng):

Xây dựng 02 bể chứa có tổng diện tích xây dựng 532,0 m², mỗi bể chứa có diện tích AxB=14x19m. Kết cấu bê tông cốt thép toàn khối, cấp bền B20; bể 5.1 được chia làm ba ngăn; bể 5.2 được chia làm hai ngăn và đổ bê tông cốt thép toàn khối. Đáy bể đổ Bê tông cốt thép M250 dày 300mm. Thành bể đổ Bê tông toàn khối M250 dày 250mm. Nắp bể đổ bê tông M250 dày 150mm bên trên nắp bể đắp đất trồng cỏ.

9.7. Trạm bơm cấp 2 (Ký hiệu số 06 trên tổng mặt bằng xây dựng):

Diện tích xây dựng 5,42 x 11,51m (62,38 m²). Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép. Phần kết cấu thân công trình sử dụng kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực B20. Tường xây gạch (gạch bê tông không nung), vữa xi măng M75. Kết cấu bê tông cốt thép toàn khối, cấp bền B20.

9.8. Phòng hoá chất + kho hoá chất (Ký hiệu số 7.1 và 7.2 trên tổng mặt bằng xây dựng):

Diện tích xây dựng là 5,42 x 6,91m (37,45 m²). Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép. Phần kết cấu thân công trình sử dụng kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực B20. Tường xây gạch (gạch bê tông không nung), vữa xi măng M75. Kết cấu bê tông cốt thép toàn khối, cấp bền B20.

9.9. Bể xử lý nước xả lọc (Ký hiệu số 08 trên tổng mặt bằng xây dựng):

Bể xử lý nước xả lọc, diện tích là 5,6 x 10,6m (59,36 m²). Kết cấu bê tông cốt thép toàn khối, cấp bền B20. Đáy bể đổ bê tông cốt thép M250 dày 400mm. Thành bể đổ bê tông toàn khối M250 dày 300mm.

9.10. Sân tập kết bùn cặn (Ký hiệu số 09 trên tổng mặt bằng xây dựng): Diện tích xây dựng là 3,9mx10,6m (41,34 m²), chiều cao H=0,75m (tính từ đáy đến mép trên vách bể).

9.11. Nhà quản lý & điều hành (Ký hiệu số 10 trên tổng mặt bằng xây dựng): Quy mô xây dựng 7,02 x 22,82m (160,09 m²), chiều cao 01 tầng.

9.12. Bể xử lý nước thải sinh hoạt: Bể xử lý nước thải sinh hoạt (Ký hiệu số 11 trên tổng mặt bằng xây dựng): Quy mô xây dựng 3,5 x 7,5m (26,25 m²), chiều cao H=2,6m (tính từ đáy đến mép trên vách bể).

9.13. Tuyến ống cấp nước sạch:

Tuyến ống cấp truyền tải và phân phối có đường kính D110-D225, vật liệu ống sử dụng ống nhựa HDPE, nối bằng khâu nối thẳng và phương pháp hàn. Chiều dài dự kiến khoảng 7.400m.

Tuyến ống cấp nước nhánh và vào các hộ sử dụng có đường kính từ D21-D90, vật liệu ống sử dụng ống nhựa HDPE, nối bằng khâu nối thẳng và phương pháp hàn ra nhiệt. Chiều dài dự kiến khoảng 19.700m

(Nội dung chi tiết có hồ sơ kèm theo).

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 33.333.150.000 đồng; trong đó:

- Chi phí BT-GPMB:	1.604.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	18.714.758.869	đồng;
- Chi phí thiết bị:	6.106.854.600	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	440.290.293	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	3.361.059.350	đồng;
- Chi phí khác:	353.908.270	đồng;
- Chi phí dự phòng:	2.752.279.000	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

12. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Mường Lát tổ chức quản lý dự án theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ (Đối với vị trí Quản lý dự án phần công nghệ, Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Mường Lát ký hợp đồng thuê các cá nhân, tổ chức có đủ năng lực thực để thực hiện công tác quản lý dự án).

14. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2024.

15. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phù hợp với quy mô và tuân thủ quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Mường Lát thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình; khi triển khai các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ theo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại Công văn số 9812/SXD-HĐXD ngày 30/12/2022 của Sở Xây dựng; đồng thời xin ý kiến của các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Công Thương và các cơ quan chuyên môn (nếu cần) đảm bảo an toàn chịu lực, ổn định công trình.

3. UBND huyện Mường Lát tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/c);
- Lưu: VT, CN.
(HDXD_DA_M8)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Mai Xuân Liêm**

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**Dự án: Nhà máy nước sạch huyện mừng lát, tỉnh thanh hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

Stt	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Phương pháp xác định			Thành tiền (sau thuế VAT)
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đã bao gồm cả dự phòng)	Ggpmb	Khái toán chi phí GPMB theo Công văn số 62/CV-QLDA ngày 29/06/2022 của BQLDA Mừng Lát			1.604.000.000
II	Chi phí xây dựng	Gxd	Dự toán chi tiết			18.714.758.869
III	Chi phí thiết bị	Gtb	Theo bảng tổng hợp chi phí thiết bị			6.106.854.600
IV	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	2,439% x 0,8 x 22.565.103.154			440.290.293
V	Chi phí tư vấn ĐTXD	Gtv	(1)+(2)+... + (22)			3.361.059.350
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BC NCKT		Dự toán do Chủ đầu tư phê duyệt			23.804.556
2	Chi phí giám sát khảo sát lập Báo cáo NCKT					33.533.000
3	Chi phí khảo sát lập Báo cáo NCKT		Dự toán do Chủ đầu tư phê duyệt			793.485.198
4	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi		Dự toán do Chủ đầu tư phê duyệt			297.180.275
5	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT khảo sát lập Báo cáo nghiên cứu khả thi		Dự toán do Chủ đầu tư phê duyệt			8.856.000
6	Chi phí khảo sát bước lập BVTC		Tạm tính			100.000.000
7	Chi phí lập thiết kế BVTC và dự toán		2,115%	x	22.565.103.154	515.432.086
8	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC		3,000%	x	92.592.593	3.000.000
9	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC		4,072%	x	92.592.593	4.072.000
10	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC		0,179%	x	17.013.417.154	32.890.338
11	Chi phí đánh giá tác động môi trường		Dự toán do Chủ đầu tư phê duyệt			380.443.000
12	Chi phí kiểm định kết cấu cầu		Dự toán do Chủ đầu tư phê duyệt			497.648.000
13	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng		0,173%	x	17.013.417.154	31.787.869
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng		2,349%	x	17.013.417.154	439.609.686

15	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		0,803%	x	5.551.686.000	49.038.042
16	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn		0,816%	x	1.211.960.448	10.680.765
17	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu mua sắm vật tư thiết bị		0,302%	x	5.551.686.000	18.442.701
18	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu thiết bị		0,100%	x	5.551.686.000	5.551.686
19	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng		0,344%	x	17.013.417.154	64.378.771
20	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu xây dựng		0,100%	x	17.013.417.154	17.013.417
21	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT các gói thầu tư vấn đầu tư		0,100%	x	1.211.960.448	1.211.960
22	Chi phí thẩm định giá		Tạm tính			33.000.000
VI	Chi phí khác		(1)+(2)+... + (6)			353.908.270
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán					55.140.299
-	<i>Phần GPMB</i>		0,3390%	<i>x 0,5 x 0,5 x</i>	1.604.000.000	1.359.390
-	<i>Phần còn lại</i>		0,3390%	<i>x 0,5 x</i>	31.729.150.000	53.780.909
2	Chi phí kiểm toán độc lập					196.920.810
-	<i>Phần GPMB</i>		0,5503%	<i>x 0,5 x</i>	1.604.000.000	4.854.747
-	<i>Phần còn lại</i>		0,5503%		31.729.150.000	192.066.064
3	Chi phí bảo hiểm công trình		0,300%	x	22.565.103.154	56.144.277
4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu CTXD		5,00%	x	399.645.169	19.982.258
5	Chi phí đấu nối điện, HTKT và chi phí khác		Tạm tính			20.000.000
6	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng		0,017%	x	-	5.720.625
VII	Chi phí dự phòng		(1)+(2)			2.752.279.000
1	Dự phòng cho phần khối lượng phát sinh		6,00%	x	30.580.871.382	1.834.852.283
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá		3,00%	x	30.580.871.382	917.426.141
TỔNG CỘNG (làm tròn)			(I+II+III+IV+V+VI+VII)			33.333.150.000